TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P,** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 235/2023/DS-ST

Ngày: 24 – 8 – 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Anh

2. Ông Nguyễn Văn Ngân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P*** *tham gia phiên tòa:* Ông Lê Hoàng Vỉnh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 246/2022/QĐST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985, *(có mặt).*

Nơi cư trú: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện tại: Số G, đường C, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang,

2. Bị đơn: chị Trần Thị Thùy D (tên thường gọi là Q), sinh năm 1985, *(có mặt).*

Nơi cư trú: Số C, tổ H, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 5 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Do mối quan hệ bạn thân, nên khoảng đầu tháng 3 năm 2019 chị cho chị Trần Thị Thùy D vay mượn tiền để đầu tư vốn làm ăn, cho vay 03 lần, mức lãi suất thoả thuận bằng miệng 5%/tháng, cụ thể:

- Lần 1: ngày 20/3/2019 vay 100.000.000 đồng, hẹn trả ngày 20/9/2019;

- Lần 2: ngày 01/7/2019 vay 110.000.000 đồng, hẹn trả ngày 15/11/2019;

- Lầm 3: ngày 30/9/2019 vay 130.000.000 đồng.

Khi vay tiền lần 3 cộng với hai lần vay trước tổng số tiền vay gốc 340.000.000đ, chị D hẹn sẽ trả đủ vào ngày 10/12/2019.

Sau khi vay lần 1 số tiền gốc 100.000.000đ, chị D có trả lãi đủ hằng tháng, mỗi tháng 5.000.000đ (100.000.000đ x 5%/tháng), trả được 05 tháng từ ngày 20/4/2019 đến ngày 20/8/2019 = 25.000.000đ (100.000.000đ x 5% x 05 tháng)

Tiền vay gốc lần 2 = 110.000.000đ và tiền vay gốc lần 3 = 130.000.000đ thì chị D không trả tiền lãi.

Đến hạn chị D không trả tiền, nhiều lần chị đòi nợ chị D hứa hẹn nhưng không thực hiện. Chị khởi kiện tại Tòa án chị D không thừa nhận nợ và chị D yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chứ ký tên và chữ viết của chị D tại 03 biên nhận trên. Theo Kết luận giám định số 5677/KL-KTHS ngày 27/12/2022 của Phân viện khoa học hình sự - Bộ C tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận chữ ký tên và chữ viết họ tên tại biên nhận lần 1 ngày 20/3/2019 vay 100.000.000 đồng và biên nhận lần 2 ngày 01/7/2019 vay 110.000.000 đồng là của chị D. Riêng biên nhận lần 3 ngày 30/9/2019 vay 130.000.000 đồng không phải chữ ký tên và chữ viết họ tên của chị Trần Thị Thùy D.

Do đó, ngày 20/6/2023 và tại phiên toà chị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền vay gốc 130.000.000đ. Chị yêu cầu chị Trần Thị Thùy D trả số tiền gốc là 210.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 10/12/2019 đến nay.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa chị Trần Thị Thùy D (là bị đơn) trình bày:

Chị xác nhận có vay tiền chị T tổng cộng 210.000.000đ để đầu tư vốn làm ăn, mức lãi suất 5%/tháng (trước đây trình bày 6%/tháng), chị vay hai lần theo hai biên nhận: Biên nhận ngày 20/3/2019 số tiền 100.000.000 đồng; Biên nhận ngày 01/7/2019 số tiền 110.000.000 đồng.

Đối với Biên nhận ngày 30/9/2019 số tiền 130.000.000 đồng thì chị không có vay, không phải chữ ký và chữ viết họ tên của chị, nên chị yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết họ và tên của chị tại các biên nhận trên. Kết luận giám định số 5677/KL-KTHS ngày 27/12/2022 của Phân viện khoa học hình sự - Bộ C tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận Biên nhận đề ngày 20/3/2019 số tiền 100.000.000 đồng và Biên nhận đề ngày 01/7/2019 số tiền 110.000.000 đồng là do chị ký tên và ghi họ tên, tổng cộng 210.000.000đ thì chị chịu trách nhiệm; riêng Biên nhận đề ngày 30/9/2019 số tiền 130.000.000 đồng không phải chữ chị ký tên của chị, nên chị không có vay.

Chị không đồng ý với yêu cầu trên của chị T, vì chị đã trả đủ số tiền 210.000.000đ, chị trả hai lần: lần thứ nhất (không nhớ thời gian) trả 10.000.000đ, không trả bằng tiền mặt mà chị nhờ anh Lê Tuấn K (nhân viên phục vụ căn tin của chị tại thành đội L) nộp tiền vào tài khoản của chị T; lần thứ hai ngày 15/11/2019 chị trả 200.000.000đ bằng tiền mặt tại căn tin thành đội L, lúc này có

mặt anh Lê Tuấn K chứng kiến, chị trả cho chị T 200.000.000đ để chị T trả nợ Ngân hàng, anh K là người chở chị T đến Ngân hàng S, chị T trả tiền xong gửi cho chị qua zalo (mạng xã hội) Giấy nộp tiền kiêm phiếu thu ghi ngày 15/11/2019 của Ngân hàng S (Ngân hàng TMCP S1 - Chi nhánh A - Phòng giao dịch B), chị T hứa khi vay lại sẽ tiếp tục cho chị vay 200.000.000đ, nhưng sau đó không cho vay lại. Hiện nay, anh Lê Tuấn K ở đâu chị không biết, nên chị không yêu cầu anh K làm chứng.

Về tiền lãi, mức lãi suất 5%/tháng, hai biên nhận trên chị có trả lãi đủ từ lúc vay đến tháng 11/2019 thì ngưng, do thời điểm trả tiền cho chị T tại Ngân hàng, việc trả tiền lãi không có chứng cứ để chứng minh.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, chị D thừa nhận có vay tiền của chị T 210.000.000đ, thể hiện 02 biên nhận: ngày 20/3/2019 số tiền 100.000.000 đồng và ngày 01/7/2019 số tiền 110.000.000 đồng, chị D cho rằng đã trả xong cho chị T số tiền trên, nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên chị T yêu cầu chị D trả lại số tiền vay 210.000.000 đồng là có căn cứ theo Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; về tiền lãi, theo đơn khởi kiện chị T yêu cầu tính lãi từ ngày 10/12/2019, nên chỉ tính lãi theo quy định từ thời gian này đến nay. Đề nghị Hội dồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc chị Trần Thị Thùy D trả cho chị T số tiền gốc 210.000.000 đồng và tính tiền lãi theo quy định pháp luật ngày 10/12/2019 đến nay; chi phí tố tụng, chị D đã tạm nộp chi phí giám định 5.000.000đ để giám định 03 biên nhận nợ, kết quả giám định 01 biên nhận không phải chữ ký và chữ viết của chị D, 02 biên nhận là chữ ký và chữ viết chị D, nên chị T chịu 1/3, chị D chịu 2/3; về án phí dân sự sơ thẩm, chị D phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chị Trần Thị Thùy D có nghĩa vụ trả số tiền vay là 210.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, mặc dù tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 5 năm 2022 chị T đã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị D trả 340.000.000đ tiền gốc, nhưng ngày 20/6/2023 và tại phiên toà chị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc 130.000.000đ, chỉ yêu cầu chị D trả tiền gốc 210.000.000đ và tiền lãi. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị T về số tiền 130.000.000đ; sau này chị T được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật. Chị T không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chị Trần Thị Thùy D phải có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay là 210.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 10/12/2019 đến nay. Chị D thừa nhận có vay tiền của chị T theo hai biên nhận trên, nhưng chị đã trả xong, chứng cứ trả tiền là Giấy nộp tiền kiêm phiếu thu đề ngày 15/11/2019 của Ngân hàng S.

[2.2] Hội đồng xét xử nhận thấy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, hai bên đều xác định chị D có vay tiền của chị T hai lần tổng cộng là 210.000.000đ, nhưng chị D cho rằng đã trả cho chị T và chứng minh việc trả nợ bằng Giấy nộp tiền ngày 15/11/2019 của Ngân hàng S. Theo giấy nộp tiền này thì chị T là người nộp tiền trả cho Ngân hàng do chị T là người vay tiền của Ngân hàng, không phải chị D đứng tên trả tiền, cũng không thể hiện chị D nộp thay chị T. Do đó, không có cơ sở chấp nhận giấy nộp tiền này là chứng cứ của chị D trả tiền cho chị T. Vì vậy, chị D vẫn còn nợ chị T tiền gốc 210.000.000đ.

[2.3] Về tiền lãi, hai bên thống nhất mức lãi 5%/tháng, nhưng không thống nhất về thời gian trả lãi. Chị T khai chị D trả lãi của biên nhận ngày 20/3/2019 tiền gốc 100.000.000đ, tiền lãi trả 05 tháng từ ngày 20/4/2019 đến ngày 20/8/2019 thì ngưng, còn biên nhận ngày 01/7/2019 tiền gốc 110.000.000đ chị D không có trả lãi. Chị D khai trả tiền lãi của hai biên nhận trên từ lúc vay đến tháng 11/2019 thì ngưng. Do hai bên không có chứng cứ để chứng minh, nên chấp nhận theo thừa nhận của chị T, tiền lãi được tính như sau:

- Tiền lãi đã nhận 25.000.000đ = 100.000.000đ x 5%/ tháng x 05 tháng.

- Tiền lãi theo quy định 8.300.000đ = 100.000.000đ x 1,66%/tháng x 05 tháng.

- Chênh lệch vượt quy định = 16.700.000đ (25.000.000đ – 8.300.000đ) được trừ vào nợ gốc 100.000.000đ, tiền gốc còn lại 83.300.000đ (100.000.000đ – 16.700.000đ).

- Tổng cộng số tiền gốc 83.300.000đ + 110.000.000đ = 193.300.000 đồng, được tiếp tục tính lãi kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2019 đến nay ngày 24 tháng 8 năm 2023 là 03 năm 08 tháng 13 ngày, tiền lãi là = 142.577.000đ (193.300.000 đồng x 1,66%/tháng x 03 năm 08 tháng 13 ngày).

- Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi = 335.877.000đ (193.300.000 đồng + 142.577.000đ).

[2.3] Từ nhận định trên, căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc chị Trần Thị Thùy D phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền tiền gốc và tiền lãi là: 335.877.000đ (193.300.000 đồng + 142.577.000đ)

[3] Về chi phí tố tụng: chi phí trưng cầu giám định số tiền 5.000.000 đồng do chị Thùy D tạm ứng; căn cứ kết quả trưng cầu giám định theo yêu cầu của chị Thùy D đối với 03 giấy biên nhận, nhưng được chấp nhận 01 giấy biên nhận nên chị Thùy D chịu chi phí giám định tương ương với số tiền là 3.000.000 đồng; còn chị T phải chịu chi phí giám định là 2.000.000 đồng nên buộc chị T phải hoàn trả

lại cho chị Thùy D số tiền là 2.000.000 đồng theo quy định tại Điều 161, Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn là chị Trần Thị Thùy D phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 147, 161, 162, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về số tiền 130.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Buộc chị Trần Thị Thùy D có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền gốc là 193.300.000 đồng và tiền lãi 142.577.000đ, cộng chung 335.877.000đ (*bằng chữ: ba trăm, ba mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng:

- Chị Trần Thị Thùy D phải chịu 3.000.000đ (đã nộp xong);

- Chị Nguyễn Thị T hoàn trả chị D 2.000.000đ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Trần Thị Thùy D phải chịu 16.793.000đ

- Hoàn trả 8.500.000đồng tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị T theo biên lai thu tiền số 0005094 ngày 19/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND huyện PT;
-CCTHADS huyện PT;
-TAND tỉnh An Giang;
-Lưu: HS, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương